

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT
NƯỚC GIA
LAI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**
Số: 04/2020/CBTT/GLW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA
LAI
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:5900189614, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
GIA LAI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2020-03-16 16:08:13
Foxit Reader Version: 9.7.1

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Địa chỉ trụ sở: Số 388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288

Website: www.capnuocgialai.net

Mã chứng khoán: GLW

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố và hồ sơ đính kèm.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Thành

Nguyễn Văn Thành

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đổ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 7 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và trở thành thành viên ngày 7 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số: 173/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập ngày 11 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Huy Thắng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Ngọc Châm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2980-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.095.945.966	29.562.139.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	575.892.969	6.548.709.930
1. Tiền	111		575.892.969	2.748.709.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.500.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.556.159.645	2.548.951.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	691.725.202	1.149.453.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	116.264.363	643.655.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	4.200.051.301	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	646.354.160	755.842.608
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(98.235.381)	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.611.967.276	6.787.141.380
1. Hàng tồn kho	141	5.7	3.611.967.276	6.787.141.380
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.851.926.076	1.677.336.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	13.577.972	31.375.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.751.321.104	1.642.338.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14a	87.027.000	3.622.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.834.389.873	158.402.263.894
I. Tài sản cố định	220		150.390.170.151	141.590.981.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	148.943.291.988	141.585.145.847
- Nguyên giá	222		402.637.841.767	388.279.870.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.694.549.779)	(246.694.725.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.446.878.163	5.835.331
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.575.928)	(42.664.669)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.753.352.431	3.664.672.716
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.753.352.431	3.664.672.716
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.690.867.291	13.146.610.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	9.648.562.669	13.146.610.000
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.8	3.042.304.622	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.930.335.839	187.964.403.375

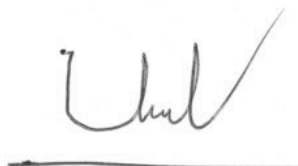
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.694.542.193	8.629.277.613
I. Nợ ngắn hạn	310		5.847.226.179	3.432.257.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	3.802.692.929	1.788.117.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.588.800	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14b	439.077.480	384.922.775
4. Phải trả người lao động	314		28.510.010	8.178.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		82.500.000	87.573.932
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	216.622.960	59.954.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16a	1.099.234.000	1.099.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	4.276.140
II. Nợ dài hạn	330		3.847.316.014	5.197.020.317
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16b	3.847.316.014	4.946.550.014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.17	-	250.470.303
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.235.793.646	179.335.125.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	182.235.793.646	179.335.125.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>180.000.000.000</i>	<i>180.000.000.000</i>
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4. Lỗ lũy kế	421		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
- <i>Lỗ lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(4.604.925.616)</i>	<i>(1.462.040.357)</i>
- <i>Lợi nhuận/(lỗ) năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>2.900.667.884</i>	<i>(3.142.885.259)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191.930.335.839	187.964.403.375

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020



Trương Thị Thành
 Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	51.357.073.291	46.774.958.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		51.357.073.291	46.774.958.480
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	40.744.931.292	39.645.491.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.612.141.999	7.129.467.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.142.009.234	1.299.744.978
7. Chi phí tài chính	22	5.22	11.511.417	516.611.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	502.870.690
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	3.759.969.579	3.164.853.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	7.528.567.608	8.105.015.613
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		454.102.629	(3.357.268.097)
11. Thu nhập khác	31	5.25	2.917.470.214	512.025.795
12. Chi phí khác	32	5.26	378.033.708	47.172.654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.539.436.506	464.853.141
14. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.993.539.135	(2.892.414.956)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.27	343.341.554	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(250.470.303)	250.470.303
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.900.667.884	(3.142.885.259)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	161	(175)

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Trương Thị Thành
Người lập biểu

Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	2.993.539.135	(2.892.414.956)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	9.372.199.332	8.708.566.532
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.294.995.404)	(1.319.562.321)
Chi phí lãi vay	06	-	516.611.109
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.070.743.063	5.013.200.364
Giảm các khoản phải thu	09	671.151.800	64.217.866
Giảm hàng tồn kho	10	132.869.482	1.896.983.537
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	899.434.533	(4.352.306.055)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	3.515.844.743	(11.653.383.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(516.611.109)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(305.278.374)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.559.262.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.984.765.247	(12.107.160.897)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.804.881.167)	(11.201.163.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.554.449.091	83.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.500.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	38.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	892.083.868	1.454.433.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.858.348.208)	18.336.815.413

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	21.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.099.234.000)	(22.669.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.099.234.000)	(1.669.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.972.816.961)	4.560.420.516
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.548.709.930	1.988.289.414
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	575.892.969	6.548.709.930

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoành Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

14/07/2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đổ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 113 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 115).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	43.537.613	3.353.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.355.356	2.745.356.757
Các khoản tương đương tiền	-	3.800.000.000
Cộng	575.892.969	6.548.709.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.500.000.000	12.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	302.443.856	479.430.217
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	72.294.958	81.042.320
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	169.098.388	70.686.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	147.888.000	323.111.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Anh Kiệt	-	195.183.977
Cộng	691.725.202	1.149.453.514

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tự động hóa Cơ Khí Môi trường Việt	70.889.363	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	-	510.000.000
Các đối tượng khác	45.375.000	133.655.500
Cộng	116.264.363	643.655.500

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.200.051.301	-

Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản cho vay sẽ đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2020.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	404.995.160	355.121.095
Tạm ứng cho nhân viên	240.400.000	373.481.513
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	959.000	27.240.000
Cộng	646.354.160	755.842.608

Trong đó, phải thu các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	7.893.795	-
---	-----------	---

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.611.967.276	-	6.787.141.380	-

5.8 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.042.304.622	-	-	-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.577.972	31.375.384
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	9.037.038.751	11.772.544.156
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	235.293.741	120.729.957
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	152.082.942	117.449.382
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa	-	1.052.707.234
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.147.235	83.179.271
	9.648.562.669	13.146.610.000
Tổng cộng chi phí trả trước	9.662.140.641	13.177.985.384

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyên ông phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**5.10 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	95.455.351.521	93.339.784.002	199.004.216.529	480.518.909	388.279.870.961
Mua trong năm	-	89.000.000	-	-	89.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.141.827.113	-	12.904.013.658	-	17.045.840.771
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	(1.181.996.750)	-	-	-	(1.181.996.750)
Bản giao tài sản bổ sung cho					
Nhà nước (ii)	(349.280.713)	-	(750.728.593)	(36.248.182)	(1.136.257.488)
Giảm khác	-	-	(458.615.727)	-	(458.615.727)
Tại ngày 31/12/2019	98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	57.421.855.494	66.321.963.820	122.663.611.001	287.294.799	246.694.725.114
Khấu hao trong năm	2.704.949.414	1.507.791.496	4.991.730.328	41.762.750	9.246.233.988
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	(884.312.456)	-	-	-	(884.312.456)
Bản giao tài sản bổ sung cho					
Nhà nước (ii)	(349.280.713)	-	(750.728.593)	(36.248.182)	(1.136.257.488)
Giảm khác	-	-	(225.839.379)	-	(225.839.379)
Tại ngày 31/12/2019	58.893.211.739	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	38.033.496.027	27.017.820.182	76.340.605.528	193.224.110	141.585.145.847
Tại ngày 31/12/2019	39.172.689.432	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.360	148.943.291.988

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.813.973.921 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 2.929.445.598 đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.10 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định hữu hình

(i) Đây là các hạng mục tài sản cố định cũ đã tháo dỡ để thực hiện dự án xây dựng mới trụ sở của Công ty tại thành phố Pleiku.

(ii) Đây là các tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bàn giao bổ sung cho Nhà nước sau khi cổ phần hóa theo Công văn số 2747/UBND-KTTH ngày 6 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai.

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	48.500.000
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	1.572.454.091
Thanh lý trong năm	(48.500.000)
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.572.454.091</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	42.664.669
Khấu hao trong năm	125.965.344
Thanh lý trong năm	(43.054.085)
Tại ngày 31/12/2019	<u>125.575.928</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	5.835.331
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.446.878.163</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku (i)	1.477.048.353	2.025.737.416
Dự án xây dựng mới nhà điều hành đơn vị cấp nước ở thị xã Ayunpa	-	152.016.364
Xây dựng văn phòng nhà điều hành đơn vị cấp nước ở thành phố Pleiku	-	131.279.636
Phần mềm quản lý khách hàng, ghi thu tiền nước	-	352.454.091
Các dự án khác	276.304.078	1.003.185.209
Cộng	1.753.352.431	3.664.672.716

(i) Chi phí đầu tư liên quan đến các dự án thuộc kế hoạch 3 năm từ năm 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Các dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	465.311.089	465.311.089	865.734.538	865.734.538
Các đối tượng khác	465.311.089	465.311.089	865.734.538	865.734.538
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	3.337.381.840	3.337.381.840	922.383.239	922.383.239
Công ty CP Kỹ thuật ngành nước BHD	2.035.295.763	2.035.295.763	167.458.480	167.458.480
Các đối tượng khác	474.100.000	474.100.000	-	-
Cộng	827.986.077	827.986.077	754.924.759	754.924.759
	3.802.692.929	3.802.692.929	1.788.117.777	1.788.117.777

12/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị: VND 31/12/2019
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.622.240	3.622.240	87.027.000	87.027.000
	3.622.240	3.622.240	87.027.000	87.027.000
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	339.719.314	305.278.374	34.440.940
Thuế thu nhập cá nhân	24.384.955	87.810.294	94.544.108	17.651.141
Thuế tài nguyên	14.502.499	178.544.793	178.602.411	14.444.881
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	129.445.210	129.445.210	-
Phí bảo vệ môi trường	296.654.457	4.047.973.313	4.018.233.820	326.393.950
Phí dịch vụ môi trường rừng	49.380.864	196.202.864	199.437.160	46.146.568
Các khoản khác	-	86.814.053	86.814.053	-
Cộng	384.922.775	5.066.509.841	5.012.355.136	439.077.480

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	61.561.200	51.859.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141.570.160	-
Các khoản khác	13.491.600	8.095.472
Cộng	216.622.960	59.954.672

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019		Đơn vị: VND
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	
a. Ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000			1.099.234.000	1.099.234.000	
b. Dài hạn							
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	4.946.550.014	4.946.550.014	-	1.099.234.000	6.045.784.014	6.045.784.014	
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)			(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	
Tổng cộng khoản vay	3.847.316.014	3.847.316.014			4.946.550.014	4.946.550.014	
	4.946.550.014	4.946.550.014	-	1.099.234.000	6.045.784.014	6.045.784.014	

(i) Đây là số dư vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000		1.099.234.000	
Trong năm thứ hai	1.099.234.000		1.099.234.000	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.748.082.014		3.297.702.000	
Sau năm năm	-		549.614.014	
	4.946.550.014		6.045.784.014	
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)		(1.099.234.000)	
Số phải trả sau 12 tháng	3.847.316.014		4.946.550.014	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.17 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Phân bổ chi phí trả trước VND
Tại ngày 01/01/2018	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	250.470.303
Tại ngày 01/01/2019	<u>250.470.303</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	<u>(250.470.303)</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**5.18 Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

Tại ngày 01/01/2018

Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước
Lỗ trong năm

Tại ngày 01/01/2019

Lợi nhuận trong năm

Tại ngày 31/12/2019

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	7.880.199.509 (3.940.148.131)	(1.462.040.357)	186.418.159.152 (3.940.148.131)
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(3.142.885.259)	(3.142.885.259)
Tại ngày 31/12/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(4.604.925.616) 2.900.667.884 (1.704.257.732)	179.335.125.762 2.900.667.884 182.235.793.646

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu		

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	44.977.481.245	38.520.046.767
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	6.055.807.761	7.096.680.890
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	250.684.285	1.158.230.823
Doanh thu khác	73.100.000	-
Cộng	51.357.073.291	46.774.958.480

Trong đó, doanh thu phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	-	356.000.000
---------------------------------------	---	-------------

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	36.702.215.991	31.539.859.817
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	3.818.522.204	7.014.073.151
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	175.415.155	1.091.558.290
Giá vốn khác	48.777.942	-
Cộng	40.744.931.292	39.645.491.258

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.142.009.234	1.299.744.978

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	220.027.288	-
---	-------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	-	502.870.690
Phí quản lý khoản vay	11.511.417	13.740.419
Cộng	11.511.417	516.611.109

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	3.430.001.523	3.055.345.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.575.928	-
Chi phí bằng tiền khác	204.392.128	109.508.410
Cộng	3.759.969.579	3.164.853.575

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.268.254.815	4.289.252.176
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.888.366	345.068.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	829.642.484	780.498.924
Thuế, phí và lệ phí	131.346.218	558.157.001
Chi phí dự phòng	98.235.381	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.747.472	882.509.938
Chi phí bằng tiền khác	1.144.452.872	1.249.529.048
Cộng	7.528.567.608	8.105.015.613

5.25 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku	2.456.116.379	-
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	449.774.808	385.225.016
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	-	19.817.343
Các khoản thu nhập khác	11.579.027	106.983.436
Cộng	2.917.470.214	512.025.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.26 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	297.684.294	-
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	59.354.053	38.938.915
Các khoản chi phí khác	20.995.361	8.233.739
Cộng	378.033.708	47.172.654

(i) Đây là giá trị còn lại của các hạng mục tài sản cũ đã tháo dỡ để thực hiện dự án xây dựng mới trụ sở của Công ty tại thành phố Pleiku (Chi tiết Thuyết minh 5.9).

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	2.993.539.135	(2.892.414.956)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.479.828.230	1.304.841.523
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	4.473.367.365	(1.587.573.433)
Lỗ tính thuế mang sang	(2.756.659.597)	-
Thu nhập tính thuế	1.716.707.768	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	343.341.554	-

Lỗ chịu thuế năm trước được điều chỉnh theo số liệu đã được kiểm tra và quyết toán bởi cơ quan thuế.

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.667.884	(3.142.885.259)
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.900.667.884	(3.142.885.259)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	(175)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.789.464.059	10.713.966.809
Chi phí nhân công	13.548.441.279	12.685.092.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.372.199.332	8.708.566.532
Chi phí dự phòng	98.235.381	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.194.590.032	17.448.697.048
Chi phí bằng tiền khác	5.030.538.396	1.359.037.458
Cộng	52.033.468.479	50.915.360.446

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Danh sách và các giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku
 Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê

Công ty mẹ
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Mua nước sạch	11.147.703.322	11.355.051.652
Thanh toán tiền mua nước sạch	12.105.511.938	11.057.069.696
Tiền chi cho vay	9.000.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay	5.000.000.000	-
Lãi cho vay nhập gốc	200.051.301	-
Thu tiền lãi cho vay	12.082.192	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê		
Bán đồng hồ nước	-	356.000.000
Thu tiền	-	391.600.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.410.600.000	1.330.925.073



6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.892.969	6.548.709.930
Các khoản cho vay	4.200.051.301	-
Phải thu khách hàng	593.489.821	1.149.453.514
Phải thu khác	405.954.160	382.361.095
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.500.000.000	12.000.000.000
Cộng	21.275.388.251	20.080.524.539
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	3.802.692.929	1.788.117.777
Chi phí phải trả	82.500.000	87.573.932
Phải trả khác	216.622.960	59.954.672
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.946.550.014	6.045.784.014
Cộng	9.048.365.903	7.981.430.395

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.946.550.014	6.045.784.014
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(575.892.969)	(6.548.709.930)
Nợ thuần	4.370.657.045	(502.925.916)
Vốn chủ sở hữu	182.235.793.646	179.335.125.762
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,40%	-0,28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao động còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
<u>Nợ phải trả tài chính</u>				
Phải trả người bán	3.802.692.929	-	-	3.802.692.929
Phải trả khác	216.622.960	-	-	216.622.960
Chi phí phải trả	82.500.000	-	-	82.500.000
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.099.234.000	3.847.316.014	-	4.946.550.014
Cộng	5.201.049.889	3.847.316.014	-	9.048.365.903
Tại ngày 01/01/2019				
<u>Nợ phải trả tài chính</u>				
Phải trả người bán	1.788.117.777	-	-	1.788.117.777
Phải trả khác	59.954.672	-	-	59.954.672
Chi phí phải trả	87.573.932	-	-	87.573.932
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.099.234.000	4.396.936.000	549.614.014	6.045.784.014
Cộng	3.034.880.381	4.396.936.000	549.614.014	7.981.430.395

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
<u>Tài sản tài chính</u>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.892.969	-	-	575.892.969
Các khoản cho vay	4.200.051.301	-	-	4.200.051.301
Phải thu khách hàng	593.489.821	-	-	593.489.821
Phải thu khác	405.954.160	-	-	405.954.160
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Cộng	21.275.388.251	-	-	21.275.388.251
Tại ngày 01/01/2019				
<u>Tài sản tài chính</u>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.548.709.930	-	-	6.548.709.930
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	1.149.453.514	-	-	1.149.453.514
Phải thu khác	382.361.095	-	-	382.361.095
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Cộng	20.080.524.539	-	-	20.080.524.539

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

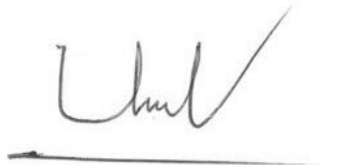
6.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2020



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

